

Số: 5621501

|                                  | Linker S T16-7.6 - Mui bạc - Tôn đen                                                                                                                         | TOWNER E V2.6-2S                                                                                                                                                  |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá niêm yết:                    | 887.400.000đ                                                                                                                                                 | 489.000.000đ                                                                                                                                                      |
| KÍCH THƯỚC:                      |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                   |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 9910 x 2500 x 3920 mm                                                                                                                                        | 4.500 x 1.690 x 2.000 mm                                                                                                                                          |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 7600 x 2400 x 2520/785 mm (45,96 m³ )                                                                                                                        | 2.620 x 1.505 x 1.340 mm (5.28 m³ )                                                                                                                               |
| Chiều dài cơ sở                  | 6.100 mm                                                                                                                                                     | 2.930 mm                                                                                                                                                          |
| Vết bánh xe trước/sau            | 2.017/ 1.863 mm                                                                                                                                              | 1.442/ 1.455 mm                                                                                                                                                   |
| KHỐI LƯỢNG:                      |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                   |
| Khối lượng bản thân              | 6.805 kg                                                                                                                                                     | 1.510 kg                                                                                                                                                          |
| Khối lượng chở cho phép          | 9.000 kg                                                                                                                                                     | 945 kg                                                                                                                                                            |
| Khối lượng toàn bộ               | 16.000 kg                                                                                                                                                    | 2.585 kg                                                                                                                                                          |
| Số chỗ ngồi                      | 03                                                                                                                                                           | 02                                                                                                                                                                |
| ĐỘNG CƠ:                         |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                   |
| Tên động cơ                      | WEICHAİ - WP4.6NQ220E50                                                                                                                                      | INOVANCE - TZ180XS146                                                                                                                                             |
| Loại động cơ                     | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)                                                                              | Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút |
| Dung tích xi lanh                | 4.580 cc                                                                                                                                                     | -                                                                                                                                                                 |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 220/ 2.300 Ps/rpm                                                                                                                                            | 75 kW/rpm                                                                                                                                                         |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm                                                                                                                                    | 180 Nm/rpm                                                                                                                                                        |
| TRUYỀN ĐỘNG:                     |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                   |
| Ly hợp                           | Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén                                                                                                         | -                                                                                                                                                                 |
| Hộp số                           | Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi                                                                                                                                | -                                                                                                                                                                 |
| Tỷ số truyền                     | ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764; ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459; ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339; iR2=1,950                                                  | -                                                                                                                                                                 |
| HỆ THỐNG PHANH:                  |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                   |
| Hệ thống phanh                   | Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả | Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)                                                                    |
| HỆ THỐNG TREO:                   |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                   |
| Trước                            | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                       | Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực                                                                                                                            |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá                                                                                                                                           | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                            |
| LỐP XE:                          |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                   |
| Trước/Sau                        | 11R22.5                                                                                                                                                      | 195/70R15C                                                                                                                                                        |
| ĐẶC TÍNH:                        |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                   |
| Khả năng leo dốc                 | 29,5 %                                                                                                                                                       | 27.9 %                                                                                                                                                            |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 11 m                                                                                                                                                         | 6.2 m                                                                                                                                                             |
| Tốc độ tối đa                    | 90 km/h                                                                                                                                                      | 115 km/h                                                                                                                                                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 200 lít                                                                                                                                                      | -                                                                                                                                                                 |
| HỆ THỐNG LÁI:                    |                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                   |

Hệ thống lái

Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực

Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực  
điện